

UNIT 8

FESTIVALS AROUND THE WORLD

(CÁC LỄ HỘI TRÊN THẾ GIỚI)

A. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I. Thì tương lai đơn (*Future simple tense*)

1. Cấu trúc thì tương lai đơn

a. Thể khẳng định

S + will ('ll) + V (nguyên thể)

Ví dụ:

The festival will take place from February 4th to 10th.

(Lễ hội sẽ diễn ra từ ngày 4 đến ngày 10 tháng 2.)

Their band will play at the festival this year.

(Ban nhạc của họ sẽ chơi tại lễ hội năm nay.)

b. Thể phủ định

S + will not (won't) + V (nguyên thể)

Ví dụ:

He won't go to the festival.

(Anh ấy sẽ không đến lễ hội.)

There won't be fireworks this year.

(Năm nay sẽ không có bắn pháo hoa.)

c. Thể nghi vấn

Will + S + V (nguyên thể)?

Cách trả lời:

Yes, S + will. / No, S + won't.

Ví dụ:

Will the artists make the ice sculptures?

(Có phải các nghệ sĩ sẽ làm các tác phẩm điêu khắc bằng băng không?)

Yes, we will. / No, we won't.

(Vâng, phải. / Không, không phải.)

2. Cách dùng thì tương lai đơn

Thì tương lai đơn được dùng để:

a. Diễn tả những sự việc hay hoạt động sẽ xảy ra trong tương lai

Ví dụ:

The hotdog eating competition will happen tomorrow.

(Cuộc thi ăn bánh hotdog sẽ diễn ra vào ngày mai.)

The famous bands and singers will perform at the festival.

(Các ban nhạc và ca sĩ nổi tiếng sẽ biểu diễn tại lễ hội.)

b. Đưa ra sự dự đoán

Ví dụ:

They will probably visit us next week.

(Có lẽ họ sẽ ghé thăm chúng ta vào tuần sau.)

I think she won't come and join our party.

(Tôi nghĩ cô ấy sẽ không đến tham gia bữa tiệc của chúng ta.)

c. Đưa ra lời yêu cầu, đề nghị hay lời mời

Ví dụ:

Will you go out for dinner with me?

(Bạn sẽ đi ăn tối với tôi chứ?)

Yes, I will. (Vâng, tôi sẽ đi.)

d. Đưa ra lời hứa

Ví dụ:

I promise I will go swimming with you.
(Tôi hứa tôi sẽ đi bơi cùng với bạn.)

He will never tell anyone about this.
(Anh ấy sẽ không nói với ai về việc này.)

3. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn

Thì tương lai đơn thường dễ nhận biết khi trong câu các từ hay cụm từ sau:

- soon (*sắp*)
- tomorrow (*ngày mai*)
- in the future (*trong tương lai*)
- next week/month/year... (*tuần/tháng/năm... tới*),...

Ví dụ:

We will come back to America soon.
(Chúng tôi sẽ sớm trở về Mỹ.)

He will be a doctor in the future.
(Anh ấy sẽ là một bác sĩ trong tương lai.)

II. Cấu trúc so sánh với *like* và *different from*

1. Cấu trúc so sánh với *like*

Chúng ta dùng cấu trúc so sánh với *like* để so sánh sự giống nhau giữa các sự vật, sự việc.

Cấu trúc:

S + V + O (nếu có) + like + noun/pronoun

Ví dụ:

Angela walks like a model.
(Angela bước đi như một người mẫu.)

She won't make friends with a man like him.
(Cô ấy sẽ không kết bạn với người như anh ta.)

2. Cấu trúc so sánh với *different from*

Chúng ta dùng cấu trúc so sánh với *different from* để so sánh sự khác nhau giữa các sự vật, sự việc.

Cấu trúc:

S + be + different from + noun/pronoun

Ví dụ:

My choice is different from yours.

(Lựa chọn của tôi khác với của bạn.)

Painting is different from drawing.

(Tô màu khác với vẽ.)